

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 6 tháng đầu năm	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí (học phí)	1.060.200.000	760.995.000	72%	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2.2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Nghiên cứu khoa học				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	17.102.791.000	7.545.107.714	90%	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.541.373.000	3.819.145.055	51%	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	9.561.418.000	3.725.962.659	39%	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 6 tháng đầu năm	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
11	Chi Chương trình mục tiêu				
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia				
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)				
2	Chi Chương trình mục tiêu				
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)				

Lập bảng



Nguyễn Thị Ngọc Thúy



PVA, ngày 01/07/2024

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Thu Hường

Đơn vị: Trường THCS Phước Vĩnh An

Chương: 622

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

- Căn cứ Nghị định 163/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (%)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0	0	0
I	Số thu phí, lệ phí	0	0	0	0
1	Lệ phí	0	0	0	0
2	Phí	0	0	0	0
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0	0	0	0
1	Chi sự nghiệp....	0	0	0	0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0
2	Chi quản lý hành chính	0	0	0	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0	0	0	0
1	Lệ phí	0	0	0	0
2	Phí	0	0	0	0
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	17.102.791.000	7.545.107.714	90%	0
I	Nguồn ngân sách trong nước	17.102.791.000	7.545.107.714	90%	0
1	Chi quản lý hành chính	0	0	0	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0	0	0	0
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0	0	0	0
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	0	0	0	0
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	0	0	0	0
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	0	0	0	0
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	0	0	0	0
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	17.102.791.000	7.545.107.714	90%	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.541.373.000	3.819.145.055	51%	0
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	9.561.418.000	3.725.962.659	39%	0
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0

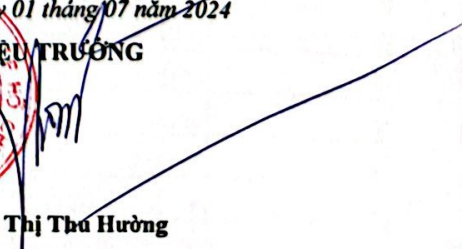
Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/ năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (%)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
5	Chi bảo đảm xã hội	0	0	0	0
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0
6	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	0
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0	0
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0	0	0	0
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	0	0
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0	0	0	0
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0
II	Nguồn vốn viện trợ	0	0	0	0
1	Chi quản lý hành chính	0	0	0	0
1.1	Dự án A	0	0	0	0
1.2	Dự án B	0	0	0	0
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0	0	0	0
2.1	Dự án A	0	0	0	0
2.2	Dự án B	0	0	0	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	0	0	0	0
3.1	Dự án A	0	0	0	0
3.2	Dự án B	0	0	0	0
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	0	0	0
4.1	Dự án A	0	0	0	0
4.2	Dự án B	0	0	0	0
5	Chi bảo đảm xã hội	0	0	0	0
5.1	Dự án A	0	0	0	0
5.2	Dự án B	0	0	0	0
6	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	0
6.1	Dự án A	0	0	0	0
6.2	Dự án B	0	0	0	0
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0	0
7.1	Dự án A	0	0	0	0
7.2	Dự án B	0	0	0	0
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0	0	0	0
8.1	Dự án A	0	0	0	0
8.2	Dự án B	0	0	0	0

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/ năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (%)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	0	0
9.1	Dự án A	0	0	0	0
9.2	Dự án B	0	0	0	0
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0	0	0	0
10.1	Dự án A	0	0	0	0
10.2	Dự án B	0	0	0	0
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	0	0	0	0
1	Chi quản lý hành chính	0	0	0	0
1.1	Dự án A	0	0	0	0
1.2	Dự án B	0	0	0	0
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0	0	0	0
2.1	Dự án A	0	0	0	0
2.2	Dự án B	0	0	0	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	0	0	0	0
3.1	Dự án A	0	0	0	0
3.2	Dự án B	0	0	0	0
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	0	0	0
4.1	Dự án A	0	0	0	0
4.2	Dự án B	0	0	0	0
5	Chi bảo đảm xã hội	0	0	0	0
5.1	Dự án A	0	0	0	0
5.2	Dự án B	0	0	0	0
6	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	0
6.1	Dự án A	0	0	0	0
6.2	Dự án B	0	0	0	0
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0	0
7.1	Dự án A	0	0	0	0
7.2	Dự án B	0	0	0	0
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0	0	0	0
8.1	Dự án A	0	0	0	0
8.2	Dự án B	0	0	0	0
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	0	0
9.1	Dự án A	0	0	0	0
9.2	Dự án B	0	0	0	0
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0	0	0	0
10.1	Dự án A	0	0	0	0
10.2	Dự án B	0	0	0	0

Người lập bảng


Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Cử Chi ngày 01 tháng 07 năm 2024

TRƯỞNG HIỆU TRƯỞNG
TRUNG HỌC CƠ SỞ
PHƯỚC VINH AN
PHẠM THỊ THU HƯỜNG


Đơn vị: Trường THCS Phước Vĩnh An

Chương: 622

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

- Căn cứ Nghị định 163/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

- Trường THCS Phước Vĩnh An công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý (6 tháng/ cả năm) như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/ năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (%)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
I	Nguồn ngân sách trong nước	17.102.791.000	7.545.107.714	90%	0
1	Chi quản lý hành chính	0	0	0	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0	0	0	0
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0	0	0	0
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	0	0	0	0
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	0	0	0	0
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	0	0	0	0
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	0	0	0	0
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	17.102.791.000	7.545.107.714	90%	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.541.373.000	3.819.145.055	51%	0
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	9.561.418.000	3.725.962.659	39%	0
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0
5	Chi bảo đảm xã hội	0	0	0	0
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0
6	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	0
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0	0
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0	0	0	0
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/ năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (%)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	0	0
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0	0	0	0
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0
II	Nguồn vốn viện trợ	0	0	0	0
1	Chi quản lý hành chính	0	0	0	0
1.1	Dự án A	0	0	0	0
1.2	Dự án B	0	0	0	0
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0	0	0	0
2.1	Dự án A	0	0	0	0
2.2	Dự án B	0	0	0	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	0	0	0	0
3.1	Dự án A	0	0	0	0
3.2	Dự án B	0	0	0	0
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	0	0	0
4.1	Dự án A	0	0	0	0
4.2	Dự án B	0	0	0	0
5	Chi bảo đảm xã hội	0	0	0	0
5.1	Dự án A	0	0	0	0
5.2	Dự án B	0	0	0	0
6	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	0
6.1	Dự án A	0	0	0	0
6.2	Dự án B	0	0	0	0
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0	0
7.1	Dự án A	0	0	0	0
7.2	Dự án B	0	0	0	0
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0	0	0	0
8.1	Dự án A	0	0	0	0
8.2	Dự án B	0	0	0	0
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	0	0
9.1	Dự án A	0	0	0	0
9.2	Dự án B	0	0	0	0
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0	0	0	0
10.1	Dự án A	0	0	0	0
10.2	Dự án B	0	0	0	0
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	0	0	0	0
1	Chi quản lý hành chính	0	0	0	0
1.1	Dự án A	0	0	0	0
1.2	Dự án B	0	0	0	0

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/ năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (%)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0	0	0	0
2.1	Dự án A	0	0	0	0
2.2	Dự án B	0	0	0	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	0	0	0	0
3.1	Dự án A	0	0	0	0
3.2	Dự án B	0	0	0	0
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	0	0	0
4.1	Dự án A	0	0	0	0
4.2	Dự án B	0	0	0	0
5	Chi bảo đảm xã hội	0	0	0	0
5.1	Dự án A	0	0	0	0
5.2	Dự án B	0	0	0	0
6	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	0
6.1	Dự án A	0	0	0	0
6.2	Dự án B	0	0	0	0
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0	0
7.1	Dự án A	0	0	0	0
7.2	Dự án B	0	0	0	0
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0	0	0	0
8.1	Dự án A	0	0	0	0
8.2	Dự án B	0	0	0	0
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	0	0
9.1	Dự án A	0	0	0	0
9.2	Dự án B	0	0	0	0
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0	0	0	0
10.1	Dự án A	0	0	0	0
10.2	Dự án B	0	0	0	0

Người lập bảng



Nguyễn Thị Ngọc Thúy



Cụ Chi, ngày 01 tháng 07 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Thu Hương